

Số: 115/TB-QLTTTNG

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn Tổ chức bán đấu giá tài sản được phê duyệt Phương án xử lý
tại Quyết định số 295/QĐ-QLTTTNG ngày 12/12/2024 của Cục QLTT
tỉnh Thái Nguyên

1. Tổ chức có tài sản: Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ: Số 11, đường Nha Trang, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Thông tin tài sản đấu giá

(Có bảng kê chi tiết kèm theo)

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản

Theo Phụ lục I Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2023 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

4. Thời gian địa điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký

- Thời gian nộp hồ sơ: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày đăng thông báo.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên, địa chỉ: Số 11, đường Nha Trang, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Điện thoại: 02083855803.

- Hồ sơ gửi trực tiếp có ký nhận của bộ phận nhận hồ sơ (Phòng Tổ chức – Hành chính) trong thời gian nêu trên hoặc gửi qua đường bưu điện (được tính theo dấu Bưu điện trước 17 giờ của ngày kết thúc nhận hồ sơ đăng ký).

- Thời gian thông báo: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày đăng tin trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên và trang thông tin điện tử chuyên ngành về Đấu giá tài sản.

- Kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản: Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên sẽ gửi thông báo đến Tổ chức bán đấu giá được lựa chọn và đăng công khai trên trang thông tin điện tử chuyên ngành về Đấu giá tài sản. Tổ chức bán đấu giá không nhận được thông báo là Tổ chức bán đấu giá không được lựa chọn, hồ sơ gửi đăng ký tham gia không được hoàn trả lại.

5. Yêu cầu hồ sơ của Tổ chức đấu giá

- Hồ sơ pháp lý (Bản sao chứng thực Đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập);

- Bản cam kết của Tổ chức bán đấu giá về tiến độ, cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết đảm bảo cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;


- Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả;

- Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp


- Văn bản có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố;

- Số lượng đấu giá viên (bản sao chứng thực chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên);

- Các tài liệu khác (nếu có).

Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên thông báo để các tổ chức đấu giá biết, đăng ký tham gia theo quy định. 

Nơi nhận:

- Website Tổng cục QLTT (để đăng TB);
- Website Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên (để đăng TB);
- Công thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (để đăng TB);
- Lưu VT, HS. 

CỤC TRƯỞNG



Tạ Đình Dũng



PHỤ LỤC I

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(Kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ tư pháp)

| TT | NỘI DUNG | MỨC TỐI ĐA |
|-----|---|------------|
| I | Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá | 23 |
| 1 | Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá | 11 |
| 1.1 | Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...) | 6 |
| 1.2 | Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện | 5 |
| 2 | Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá | 8 |
| 2.1 | Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá | 4 |
| 2.2 | Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá | 4 |
| 3 | Có trang thông tin điện tử đang hoạt động | 2 |
| 4 | Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến | 1 |
| 5 | Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá | 1 |
| II | Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án) | 22 |
| 1 | Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan | 4 |
| 2 | Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao | 4 |
| 3 | Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá | 4 |
| 4 | Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá | 4 |
| 5 | Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá | 3 |



| TT | NỘI DUNG | MỨC TỐI ĐA |
|-----|---|------------|
| 6 | <i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i> | 3 |
| III | Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản | 45 |
| 1 | <i>Trong năm trước liên kế đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i> | 6 |
| 1.1 | <i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i> | 2 |
| 1.2 | <i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i> | 3 |
| 1.3 | <i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i> | 4 |
| 1.4 | <i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i> | 5 |
| 1.5 | <i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i> | 6 |
| 2 | <i>Trong năm trước liên kế đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i> | 18 |
| 2.1 | <i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i> | 10 |
| 2.2 | <i>Từ 20% đến dưới 40%</i> | 12 |
| 2.3 | <i>Từ 40% đến dưới 70%</i> | 14 |
| 2.4 | <i>Từ 70% đến dưới 100%</i> | 16 |
| 2.5 | <i>Từ 100% trở lên</i> | 18 |
| 3 | <i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3</i> | 5 |

| TT | NỘI DUNG | MỨC TỐI ĐA |
|-----|--|------------|
| 3.1 | <i>Dưới 03 năm</i> | 3 |
| 3.2 | <i>Từ 03 năm đến dưới 05 năm</i> | 4 |
| 3.3 | <i>Từ 05 năm trở lên</i> | 5 |
| 4 | <i>So lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3</i> | 3 |
| 4.1 | <i>01 đấu giá viên</i> | 1 |
| 4.2 | <i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i> | 2 |
| 4.3 | <i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i> | 3 |
| 5 | <i>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3</i> | 4 |
| 5.1 | <i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i> | 2 |
| 5.2 | <i>Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i> | 3 |
| 5.3 | <i>Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i> | 4 |
| 6 | <i>Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4</i> | 5 |
| 6.1 | <i>Dưới 50 triệu đồng</i> | 2 |
| 6.2 | <i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng</i> | 3 |
| 6.3 | <i>Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng</i> | 4 |
| 6.4 | <i>Từ 200 triệu đồng trở lên</i> | 5 |
| 7 | <i>Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động</i> | 3 |
| 7.1 | <i>Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)</i> | 2 |
| 7.2 | <i>Từ 03 nhân viên trở lên</i> | 3 |

| TT | NỘI DUNG | MỨC TỐI ĐA |
|----|--|---------------------------|
| 8 | <i>Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn</i> | 1 |
| IV | Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2 | 5 |
| 1 | <i>Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính</i> | 3 |
| 2 | <i>Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phân chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i> | 4 |
| 3 | <i>Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phân chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i> | 5 |
| V | Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định | 5 |
| | <i>Có trụ sở hoặc Văn phòng làm việc đặt tại thành phố Thái Nguyên</i> | 3 |
| | <i>Trong năm 2023 đã ký ít nhất 01 hợp đồng trở lên với Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên</i> | 2 |
| | Tổng số điểm | 100 |
| VI | Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố | |
| 1 | <i>Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i> | Đủ điều kiện |
| 2 | <i>Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i> | Không đủ điều kiện |

Ghi chú:

1. Tài sản đấu giá cùng loại là tài sản đấu giá được quy định trong cùng một điểm của khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản, ví dụ: quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai thuộc tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản; quyền sử dụng đất bị kê biên theo pháp luật về thi hành án dân sự thuộc tài sản thi hành án quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản; quyền sử dụng đất thế chấp cho tổ chức tín dụng và được tổ chức tín dụng bán đấu giá theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm thuộc tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản.

2. Năm trước liền kề tại mục 1, mục 2, mục 6 và mục 8 Phần III Phụ lục I Thông tư này được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.

3. Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn do tổ chức đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục này.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản; tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

4. Tổ chức đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Người có tài sản không được yêu cầu tổ chức đấu giá tài sản nộp bản chính hoặc bản sao có chứng thực các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo số **145** /TB-QLTTTG ngày **16** tháng 12 năm 2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Ngày, tháng, năm ban hành QĐXP VPHC | Số QĐXP VPHC | Số BBT | Tên tang vật tịch thu | Chủng loại, nhãn hiệu, Imei, seri | Nguồn gốc xuất xứ | Tình trạng tang vật | Đơn vị tính | Số lượng bán đấu giá | Giá trị (đồng) | Thành tiền (VNĐ) |
|------------|-------------------------------------|------------------|-----------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------|-------------|----------------------|----------------|------------------|
| I | Gói hàng số 01 | 16010031/QĐ-XPHC | 16010014/B B-TT | Bộ quần áo ni | P.I.N.K.T.I.M.E | Do nước ngoài sản xuất | Mới | Bộ | 149 | 70.000 | 10.430.000 |
| | | | | | | | | | | | 1.497.000 |
| II | Gói hàng số 02 | 16040075/QĐ-XPHC | 16040020/B B-TT | Tất đi chân | Baby kids stocks | Do nước ngoài sản xuất | Mới, | Đôi | 499 | 3.000 | 1.497.000 |
| | | | | | | | | | | | 9.800.000 |
| III | Gói hàng số 03 | 16020101/QĐ-XPHC | 16020053/B B-TT | Giày nữ | | Không rõ nguồn gốc, xuất xứ | Mới | Đôi | 70 | 140.000 | 9.800.000 |
| | | | | | | | | | | | 3.000.000 |
| IV | Gói hàng số 04 | 16020102/QĐ-XPHC | 16020054/B B-TT | Giày da nữ cao cổ 10cm | | Không rõ nguồn gốc, xuất xứ | Mới | Đôi | 10 | 140.000 | 1.400.000 |
| | | | | | | | | | | | |

| STT | Ngày, tháng, năm ban hành QĐXP VPHC | Số QĐXP VPHC | Số BBTT | Tên tang vật tịch thu | Chủng loại, nhãn hiệu, Imei, seri | Nguồn gốc xuất xứ | Tình trạng tang vật | Đơn vị tính | Số lượng bán đấu giá | Giá trị (đồng) | Thành tiền (VNĐ) | |
|-----|-------------------------------------|--------------|---------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------|-------------|----------------------|----------------|------------------|------------------|
| V | Gói hàng số 05 | | | Giày da nữ cao cổ 50cm | | Không rõ nguồn gốc, xuất xứ | Mới | Đôi | 10 | 160.000 | 1.600.000 | |
| | | | | | | | | | | | | 9.000.000 |
| | | | | vợt pickleball | Kaiwui | Không rõ nguồn gốc xuất xứ | Còn mới | Chiếc | 2 | 450.000 | 900.000 | |
| | | | | vợt pickleball | Gamicy | Không rõ nguồn gốc xuất xứ | Còn mới | Chiếc | 4 | 450.000 | 1.800.000 | |
| | | | | vợt pickleball | Wakefa | Không rõ nguồn gốc xuất xứ | Còn mới | Chiếc | 2 | 450.000 | 900.000 | |
| | | | | vợt pickleball | Panel Sound | Không rõ nguồn gốc xuất xứ | Còn mới | Chiếc | 1 | 450.000 | 450.000 | |
| | | | | vợt pickleball | Projaga | Không rõ nguồn gốc xuất xứ | Còn mới | Chiếc | 1 | 450.000 | 450.000 | |
| | | | | vợt pickleball | Spikoll | Không rõ nguồn gốc xuất xứ | Còn mới | Chiếc | 9 | 450.000 | 4.050.000 | |
| | | | | vợt pickleball | Arronax Aox | Không rõ nguồn gốc xuất xứ | Còn mới | Chiếc | 1 | 450.000 | 450.000 | |

| STT | Ngày, tháng, năm ban hành QĐXP VPHC | Số QĐXP VPHC | Số BBTT | Tên tang vật tịch thu | Chủng loại, nhãn hiệu, Imei, seri | Nguồn gốc xuất xứ | Tình trạng tang vật | Đơn vị tính | Số lượng bán đấu giá | Giá trị (đồng) | Thành tiền (VND) |
|-----|-------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|---|-------------------|---------------------------------------|-------------|----------------------|----------------|------------------|
| VI | Gói hàng số 06 | | | | | | | | | | 10.080.000 |
| | 21/12/2023 | 16030127/QĐ-XPVPHC | 16030029/B B-TT | Ắc quy xe đạp điện | Nhãn hiệu A ⁺ , ký hiệu: 6- DZF-20.3 | Trung Quốc | Nguyên hộp (loại 04 bình/1 hộp) | Hộp | 6 | 1.000.000 | 6.000.000 |
| | | | | Ắc quy xe đạp điện | Nhãn hiệu A ⁺ , ký hiệu: 6- DZF-12 | Trung Quốc | Nguyên hộp (loại 04 bình/1 hộp) | Hộp | 6 | 680.000 | 4.080.000 |
| | | | | | | | | | | | 43.807.000 |
| | | | | | | | | | | | Cộng |

Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: 06 Quyết định

(Tri giá tang vật bằng chữ: Bốn mươi ba triệu tám trăm linh bảy nghìn đồng).